

Bản án số: 28/2024/DS-ST

Ngày 22 - 7 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ánh Đông.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Sỹ Hiền.

2. Ông Phan Đình Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã

A.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2024/TLST-DS ngày 17/4/2024, “Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-DS ngày 02/7/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1983; địa chỉ: C L, Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ N trình bày: Ngày 12/3/2022, chị Nguyễn Thị Tuyết T có mượn của chị N số tiền là 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng, hẹn trong 01 tháng sẽ hoàn trả số tiền trên và có viết giấy mượn tiền đưa cho chị N. Nhưng chị T không thực hiện theo thỏa thuận, không trả lại tiền gốc và tiền lãi cho chị N. Vì vậy, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T phải trả số tiền nợ là 370.000.000đ (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) và số tiền lãi từ ngày 13/4/2022 cho đến ngày xét xử làm tròn là 27 tháng, với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm (tương ứng với lãi suất 0,8333%/tháng).

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết T trình bày: Chị T có mượn của chị N 01 lần 250.000.000đ và 01 lần 120.000.000đ theo như giấy mượn tiền mà chị N khởi kiện. Nhưng đối với giấy mượn số tiền 250.000.000đ thì chị T đã trả xong, vì tin tưởng nên không lấy lại giấy gốc. Đối với giấy mượn số tiền 120.000.000đ thì chị T đã trả được 40.000.000đ. Như vậy, chị T chỉ còn nợ chị N số tiền 80.000.000đ, không phải 370.000.000đ như chị N kiện. Còn số tiền lãi thì hiện nay chị làm ăn thua lỗ không có khả năng trả tiền lãi cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ N khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1983; Địa chỉ: C L, Tỏ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, yêu cầu chị T phải trả số tiền đã vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ N, cùng với việc cung cấp chứng cứ gốc là các “Giấy mượn tiền” ngày 12/3/2022, được chị Nguyễn Thị Tuyết T thừa nhận đúng chữ ký của chị và tổng số tiền đã vay là 370.000.000đ. Do đó, có đủ cơ sở xác định chị Nguyễn Thị Tuyết T có vay chị Phạm Thị Mỹ N số tiền 370.000.000đ là có căn cứ.

[3] Chị T khai đã trả nợ cho chị N số tiền 290.000.000đ theo các giấy mượn tiền ghi ngày 12/3/2022 và chị T chỉ còn nợ chị N số tiền 80.000.000đ. Tuy nhiên, chị T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Chị N không thừa nhận lời khai của chị T, chị N cho rằng chị T vẫn còn nợ số tiền 370.000.000đ. Tòa án đã yêu cầu chị T cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình, nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Theo các giấy mượn tiền các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 tháng (đến ngày 12/4/2022), không ghi lãi suất cụ thể, nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Chị N đã đòi nợ nhiều lần nhưng chị T chưa trả hết số tiền đã vay nên chị N khởi kiện là có căn cứ đúng theo quy định tại các Điều 463, 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[5] Tại phiên tòa, chị N yêu cầu chị T phải trả tiền lãi kể từ ngày 13/4/2022 cho đến ngày xét xử làm tròn là 27 tháng, với mức lãi suất là 10%/năm (trung

ứng với lãi suất 0,8333%/tháng) là đúng quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị T phải trả cho chị N số tiền gốc còn nợ là 370.000.000đ và số tiền lãi chậm trả là $370.000.000đ \times 0,8333\%/tháng \times 27 \text{ tháng} = 83.246.670đ$. Tổng cộng là 453.246.670đ (*Bốn trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*) là đúng theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Như vậy, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 453.246.670đ là: $[20.000.000đ + (4\% \times 53.246.670đ)] = 22.129.866đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ N.

- Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết T phải trả cho chị Phạm Thị Mỹ N số tiền gốc còn nợ là 370.000.000đ và số tiền lãi chậm trả là 83.246.670đ. Tổng cộng là 453.246.670đ (*Bốn trăm năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 22.129.866đ (*Hai mươi hai triệu một trăm hai mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*). Chị Phạm Thị Mỹ N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị N 11.800.000đ (*Mười một triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0013050 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (22/7/2024), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX. An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Đông Ánh Đông